ĐƠN VỊ: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
MÃ CHƯƠNG: 417

Biểu số 01

CÔNG KHAI SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC, TRỰC THUỘC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 339/QĐ-SKHCN ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Tổng số được giao (sau cắt giảm tiết kiệm 5%)	Tổng số được giao sau điều chỉnh	Tổng số đã phân bổ sau điều chỉnh	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
					Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**							
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**51.178,766**	**51.195,1592**	**51.195,1592**	**41.706,2148**	**5.418,4284**	**3.543,208**	**527,308**
1	**Chi quản lý hành chính**	**15.616,761**	**16.007,2932**	**16.007,2932**	**10.588,8648**	**5.418,4284**	**0**	**0**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.897,659	7.288,1912	7.288,1912	4.970,4998	2.317,6914		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.719,102	8.719,1020	8.719,1020	5.618,365	3.100,7370		
2	**Nghiên cứu khoa học**	**35.562,005**	**35.187,8660**	**35.187,8660**	**31.117,35**	**0**	**3.543,208**	**527,308**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	26.684,85	26.684,85	26.684,85	26.684,85	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số được giao (sau cắt giảm tiết kiệm 5%)	Tổng số được giao sau điều chỉnh	Tổng số đã phân bổ sau điều chỉnh	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
					Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	11.000,00	*6.415,200*	*6.415,200*	*6.415,200*			
	Khoa học xã hội và nhân văn	10.000,00	*10.205,000*	*10.205,000*	*10.205,000*			
	Khoa học và công nghệ khác	5.684,85	*10.064,650*	*10.064,650*	*10.064,650*			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.381,800	2.007,661	2.007,661	0		2.007,661	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.495,355	6.495,355	6.495,355	4.432,5		1.535,547	527,308